

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng Quý 3 niên độ 2023 - 2024

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 62

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 26/10/2023
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/10/2023

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Võ Thúy Anh	Chủ tịch Ủy ban	Bổ nhiệm ngày 27/10/2023
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	Miễn nhiệm ngày 26/10/2023
Ông Đào Duy Thi	Phó Chủ tịch Ủy ban	Bổ nhiệm ngày 27/10/2023
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27/10/2023

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 01/07/2023
	Phó Tổng Giám đốc	Thôi nhiệm ngày 01/07/2023
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2023
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Thôi nhiệm ngày 01/07/2023
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/07/2023
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc và bà Đặng Huỳnh Úc My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2024 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.056.092.434.049	13.061.231.411.596
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.598.526.006.122	2.265.223.364.198
111	1. Tiền		683.143.510.715	836.956.485.039
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.915.382.495.407	1.428.266.879.159
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.614.757.207.566	1.305.472.286.006
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	521.283.869.165	337.214.508.818
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(32.187.361.322)	(34.957.711.322)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.125.660.699.723	1.003.215.488.510
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.796.263.182.282	7.463.088.832.346
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	2.320.148.448.980	1.315.153.374.908
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	3.891.809.546.424	3.708.743.486.268
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		464.210.000.000	1.500.170.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.170.038.679.447	985.764.068.117
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(49.943.492.569)	(46.742.096.947)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.016.966.368.995	2.008.760.743.552
141	1. Hàng tồn kho		2.025.513.340.555	2.017.307.715.112
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.546.971.560)	(8.546.971.560)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.579.669.084	18.686.185.494
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	13.678.489.508	6.608.013.795
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.648.137.636	3.095.400.485
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	12.253.041.940	8.982.771.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.346.243.337.049	17.004.608.166.195
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.258.084.530.135	278.955.714.693
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		167.955.017.657	171.840.707.145
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		523.946.863.014	33.240.573.014
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	566.182.649.464	73.874.434.534
220	II. Tài sản cố định		489.584.366.213	550.611.393.359
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	411.695.452.792	476.725.703.069
222	Nguyên giá		2.336.691.786.454	2.347.839.844.318
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.924.996.333.662)	(1.871.114.141.249)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	23.163.294.872	16.231.772.393
225	Nguyên giá		30.123.001.036	21.685.055.859
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.959.706.164)	(5.453.283.466)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	54.725.618.549	57.653.917.897
228	Nguyên giá		112.626.481.161	112.626.481.161
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(57.900.862.612)	(54.972.563.264)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	130.238.570.180	133.408.184.917
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(37.753.171.086)	(34.583.556.349)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		225.592.091.320	174.547.112.993
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	225.592.091.320	174.547.112.993
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		15.955.863.101.188	15.608.174.660.831
251	1. Đầu tư vào công ty con	17	15.579.004.328.750	13.821.243.190.863
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	418.662.900.000	1.788.933.438.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	69.789.893.944	91.899.893.944
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(151.594.021.506)	(133.901.861.976)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	40.000.000.000	40.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		286.880.678.013	258.911.099.402
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	279.710.140.857	251.740.562.246
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.170.537.156	7.170.537.156
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		32.402.335.771.098	30.065.839.577.791

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16.913.466.151.051	15.137.616.234.790
310	I. Nợ ngắn hạn		14.037.102.841.485	13.060.350.525.770
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	2.062.706.858.402	1.242.192.336.218
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	349.913.947.527	471.573.844.165
313	3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	20	42.202.887.346	42.696.733.921
314	4. Phải trả người lao động		-	16.683.915.624
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	265.097.255.890	262.535.875.115
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	13.689.386.925	19.867.487.444
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	2.709.908.210.331	2.946.584.830.506
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	8.577.311.656.726	8.027.777.854.111
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.272.638.338	30.437.648.666
330	II. Nợ dài hạn		2.876.363.309.566	2.077.265.709.020
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		1.139.280.859.308	1.373.094.859.308
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	375.698.648	9.735.570.659
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	6.193.342.030	6.193.342.030
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	1.726.276.447.330	684.004.974.773
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.488.869.620.047	14.928.223.343.001
410	I. Vốn chủ sở hữu		15.488.869.620.047	14.928.223.343.001
411	1. Vốn cổ phần	25	7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.405.009.930.000	7.405.009.930.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25	6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	25	46.130.752.499	46.130.752.499
421	4. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	1.051.511.041.072	490.864.764.026
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		472.515.045.756	-
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này		578.995.995.316	490.864.764.026
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		32.402.335.771.098	30.065.839.577.791

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 (từ ngày 01/01 đến ngày 31/03)		Lũy kế từ đầu năm (từ ngày 01/07 đến ngày 31/03)	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	3.271.076.309.442	2.784.295.305.652	9.007.249.791.902	8.912.817.654.886
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(1.115.158.000)	(87.904.123)	(3.084.630.395)	(1.711.450.265)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	3.269.961.151.442	2.784.207.401.529	9.004.165.161.507	8.911.106.204.621
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(2.823.645.394.816)	(2.421.658.593.274)	(7.843.139.151.212)	(8.039.890.812.626)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		446.315.756.626	362.548.808.255	1.161.026.010.295	871.215.391.995
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	167.574.840.637	143.304.722.986	1.109.586.596.237	849.792.281.429
22	7. Chi phí tài chính	28	(373.346.517.268)	(327.978.913.008)	(1.200.695.266.102)	(799.804.784.520)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	28	(358.021.818.572)	(273.373.453.136)	(1.003.600.714.930)	(672.960.371.422)
25	8. Chi phí bán hàng	29	(60.694.663.475)	(54.102.231.922)	(153.964.870.195)	(153.992.753.487)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(107.408.845.057)	(79.034.479.048)	(280.177.600.957)	(190.126.275.845)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		72.440.571.463	44.737.907.263	635.774.869.278	577.083.859.572

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 (từ ngày 01/01 đến ngày 31/03)		Lũy kế từ đầu năm (từ ngày 01/07 đến ngày 31/03)	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
31	11. Thu nhập khác	30	10.563.517.641	7.020.169.462	24.843.554.275	31.486.599.788
32	12. Chi phí khác	30	(5.748.855.878)	(3.374.481.574)	(13.395.088.041)	(27.283.640.470)
40	13. Lợi nhuận khác	30	4.814.661.763	3.645.687.888	11.448.466.234	4.202.959.318
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		77.255.233.226	48.383.595.151	647.223.335.512	581.286.818.890
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31	(5.577.046.258)	(5.966.840.804)	(29.007.212.081)	(10.751.135.913)
52	16. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		71.678.186.968	42.416.754.347	618.216.123.431	570.535.682.977



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập
Ngày 26 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến 31/03/2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		647.223.335.512	581.286.818.890
02	Điều chỉnh cho các khoản: Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	12, 13, 14, 15	65.447.146.727	71.375.216.341
03	Các khoản dự phòng		18.123.205.152	(13.497.542.548)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(23.917.103.747)	(12.307.958.787)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.056.374.053.251)	(794.152.042.398)
06	Chi phí lãi vay	28	1.087.745.349.246	672.960.371.422
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		738.247.879.639	505.664.862.920
09	Tăng các khoản phải thu		(2.027.807.680.073)	(732.443.294.788)
10	Giảm hàng tồn kho		(8.205.625.443)	(369.760.129.117)
11	Tăng các khoản phải trả		817.689.960.959	(186.719.460.963)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(35.040.054.325)	(23.673.039.351)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		(184.069.360.347)	3.531.889.903
14	Tiền lãi vay đã trả		(978.910.494.380)	(693.378.274.595)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.210.490.731)	(44.631.202.403)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32.241.748.598)	(35.628.080.805)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.731.547.613.299)	(1.577.036.729.199)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(63.222.857.910)	(95.407.346.544)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	1.531.339.423
23	Tiền chi cho vay		(495.695.211.213)	(747.239.104.748)
24	Tiền thu hồi cho vay		1.409.210.000.000	483.693.394.950
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.114.110.752.650)	(989.577.592.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.250.909.036.420	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		565.251.781.022	416.384.891.275
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		552.341.995.669	(930.614.417.644)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến 31/03/2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay		18.881.996.029.893	11.430.734.256.600
34	Tiền trả nợ gốc vay		(17.291.671.029.779)	(9.153.781.518.705)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức đã trả	25	(77.816.740.560)	(77.809.849.985)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.512.508.259.554	2.199.142.887.910
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		333.302.641.924	(308.508.258.933)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	2.265.223.364.198	1.734.976.295.084
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2.598.526.006.122	1.426.468.036.151

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại Ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 885 người trong đó bao gồm 171 nhân viên thời vụ (ngày 30 tháng 6 năm 2023: 731 người, trong đó bao gồm 44 nhân viên thời vụ).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1, Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2024 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) để ngày 26 tháng 04 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền,

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v,v,) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau,

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty,

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ,

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tiền mặt	2.343.466.192	1.590.927.897
Tiền gửi ngân hàng	680.800.044.523	835.365.557.142
Các khoản tương đương tiền (*)	1.915.382.495.407	1.428.266.879.159
TỔNG CỘNG	2.598.526.006.122	2.265.223.364.198

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới ba (3) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Công ty có các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết với chi tiết như sau:

Tên công ty	Ngày 31 tháng 03 năm 2024			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
	Mã chứng khoán	Số cổ phần	Giá gốc VND	Số cổ phần	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	GEG	37.501.438	459.043.107.847	23.110.287	274.973.747.500
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	VNG	1.700.000	34.051.000.000	1.700.000	34.051.000.000
Chứng khoán khác			28.189.761.318		28.189.761.318
TỔNG CỘNG			521.283.869.165		337.214.508.818
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			(32.187.361.322)		(34.957.711.322)
GIÁ TRỊ THUẦN			489.096.507.843		302.256.797.496

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	2.320.148.448.980	1.315.153.374.908
Phải thu các bên liên quan (TM số 32)	855.768.441.124	827.281.703.603
Phải thu các bên khác	1.464.380.007.856	487.871.671.305
Dài hạn	167.955.017.657	171.840.707.145
Phải thu các bên liên quan (TM số 32)	167.955.017.657	171.840.707.145
TỔNG CỘNG	2.488.103.466.637	1.486.994.082.053
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(17.725.468.857)	(11.337.080.840)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.470.377.997.780	1.475.657.001.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	3.891.809.546.424	3.708.743.486.268
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32)	1.643.460.934.801	386.385.678.096
Trả trước cho nông dân (*)	1.051.210.853.092	1.179.330.818.934
Trả trước cho các bên khác	1.197.137.758.531	2.143.026.989.238
Dài hạn	523.946.863.014	33.240.573.014
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32)	500.000.000.000	9.293.710.000
Trả trước cho nông dân (*)	23.946.863.014	23.946.863.014
TỔNG CỘNG	4.415.756.409.438	3.741.984.059.282
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(25.837.749.114)	(31.985.684.707)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.389.918.660.324	3.709.998.374.575

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	1.170.038.679.447	985.764.068.117
Đặt cọc thuê đất	286.756.846.577	443.299.720.266
Lãi phải thu	640.840.874.357	431.650.765.016
Tạm ứng nhân viên	67.584.334.414	19.537.617.709
Các khoản chi hộ	92.681.608.301	38.611.520.955
Phải thu cổ tức được chia	-	37.492.200.000
Khác	82.175.015.798	15.172.244.171
Dài hạn	566.182.649.464	73.874.434.534
Đặt cọc thuê đất	8.925.188.367	8.981.528.367
Góp vốn hợp tác kinh doanh	552.000.000.000	52.000.000.000
Khác	5.257.461.097	12.892.906.167
TỔNG CỘNG	1.736.221.328.911	1.059.638.502.651
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(6.380.274.597)	(3.419.331.400)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.729.841.054.314	1.056.219.171.251
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)</i>	<i>888.716.397.120</i>	<i>545.896.049.900</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>841.124.657.194</i>	<i>510.323.121.351</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	923.841.425.851	(66.353.244)	446.758.482.269	(66.353.244)
Hàng hóa	266.002.923.381	-	959.082.365.570	-
Nguyên vật liệu	499.054.223.012	(7.649.623.418)	287.578.998.204	(7.649.623.418)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	172.062.924.925	-	248.045.818.418	-
Công cụ và dụng cụ	3.688.524.607	(830.994.898)	3.338.044.822	(830.994.898)
Hàng đang đi đường	160.863.318.779	-	72.504.005.829	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	2.025.513.340.555	(8.546.971.560)	2.017.307.715.112	(8.546.971.560)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	13.678.489.508	6.608.013.795
Khác	13.678.489.508	6.608.013.795
Dài hạn	279.710.140.857	251.740.562.246
Tiền thuê đất trả trước	214.897.706.553	174.060.852.145
Chi phí sửa chữa	22.506.033.961	40.478.091.614
Khác	42.306.400.343	37.201.618.487
TỔNG CỘNG	293.388.630.365	258.348.576.041

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	346.812.127.470	1.878.077.572.819	42.169.572.484	16.851.490.678	63.929.080.867	2.347.839.844.318
Mua mới	-	-	2.385.407.407	1.152.567.000	201.960.000	3.739.934.407
Thanh lý	-	(9.310.596.723)	(5.540.895.548)	(36.500.000)	-	(14.887.992.271)
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2024	346.812.127.470	1.868.766.976.096	39.014.084.343	17.967.557.678	64.131.040.867	2.336.691.786.454
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	254.865.958.987	1.528.907.290.360	16.925.964.554	10.599.316.380	59.815.610.968	1.871.114.141.249
Khấu hao trong kỳ	8.300.398.412	45.226.047.494	2.944.447.779	1.086.769.892	285.146.367	57.842.809.944
Thanh lý	-	(896.891.545)	(3.053.399.319)	(10.326.667)	-	(3.960.617.531)
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2024	263.166.357.399	1.573.236.446.309	16.817.013.014	11.675.759.605	60.100.757.335	1.924.996.333.662
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	91.946.168.483	349.170.282.459	25.243.607.930	6.252.174.298	4.113.469.899	476.725.703.069
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2024	83.645.770.071	295.530.529.787	22.197.071.329	6.291.798.073	4.030.283.532	411.695.452.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND		
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 01 tháng 07 năm 2023	17.610.722.843	4.074.333.016	21.685.055.859
Thuê mới trong năm	8.437.945.177	-	8.437.945.177
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	26.048.668.020	4.074.333.016	30.123.001.036
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01 tháng 07 năm 2023	4.517.873.640	935.409.826	5.453.283.466
Khấu hao trong kỳ	1.200.221.906	306.200.792	1.506.422.698
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	5.718.095.546	1.241.610.618	6.959.706.164
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01 tháng 07 năm 2023	13.092.849.203	3.138.923.190	16.231.772.393
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	20.330.572.474	2.832.722.398	23.163.294.872

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 01 tháng 07 năm 2023	66.165.258.934	46.461.222.227	112.626.481.161
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	66.165.258.934	46.461.222.227	112.626.481.161
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01 tháng 07 năm 2023	35.592.161.037	19.380.402.227	54.972.563.264
Hao mòn trong kỳ	1.731.175.279	1.197.124.069	2.928.299.348
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	37.323.336.316	20.577.526.296	57.900.862.612
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01 tháng 07 năm 2023	30.573.097.897	27.080.820.000	57.653.917.897
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	28.841.922.618	25.883.695.931	54.725.618.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 01 tháng 07 năm 2023	29.296.423.000	138.695.318.266	167.991.741.266
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	29.296.423.000	138.695.318.266	167.991.741.266
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01 tháng 07 năm 2023	8.296.090.815	26.287.465.534	34.583.556.349
Khấu hao trong kỳ	438.914.751	2.730.699.986	3.169.614.737
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	8.735.005.566	29.018.165.520	37.753.171.086
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01 tháng 07 năm 2023	21.000.332.185	112.407.852.732	133.408.184.917
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	20.561.417.434	109.677.152.746	130.238.570.180

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại Ngày 31 tháng 03 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Dự án ERP Cloud	73.926.420.618	73.750.020.618
Hệ thống dây chuyền máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	115.723.321.324	77.946.726.073
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	15.687.231.226	11.495.090.050
Khác	20.255.118.152	11.355.276.252
TỔNG CỘNG	225.592.091.320	174.547.112.993

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	15.579.004.328.750	13.821.243.190.863
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2)	418.662.900.000	1.788.933.438.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.3)	69.789.893.944	91.899.893.944
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	40.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	16.107.457.122.694	15.742.076.522.807
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(151.594.021.506)	(133.901.861.976)
GIÁ TRỊ THUẦN	15.955.863.101.188	15.608.174.660.831

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất theo thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-DN

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

(i) Công ty con trực tiếp:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) trực tiếp
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dung Biên Hòa	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	5.337.824.715.191	90,00	5.337.824.715.191	90,00
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Hòa	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	Đang hoạt động	5.575.815.108.959	100,00	4.207.236.556.309	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	100,00	982.110.000.000	100,00
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai – tên cũ là Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	97,97	658.850.304.600	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-DN

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 30 tháng 06 năm 2023	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết hữu trực tiếp (*)
Công ty AgriS Globe Pte. Ltd- tên cũ là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100,00	733.969.200.000	100,00
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	1.395.000.000.000	90,00	189.000.000.000	90,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	160.000.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây làm sắn; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	-	87,58	75.866.496.652	87,58
						50,58

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-DN

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 30 tháng 06 năm 2023	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) trực tiếp
Công ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công	Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	5.000.000.000	100,00	5.000.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	4.000.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	4.000.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	4.000.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	5.250.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	5.250.000.000	100,00
TSU Australia Pty Ltd,	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	Đang hoạt động	707.935.000.000	100,00	707.935.000.000	100,00

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09a-DN

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 30 tháng 06 năm 2023	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) trực tiếp
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	Đang hoạt động	-	78,73	685.234.415.400	78,73
Công ty TNHH Hải Vi	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	-	100,00	25.196.662.711	100,00
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	-	100,00	30.519.840.000	100,00
TỔNG CỘNG			15.579.004.328.750		13.821.243.190.863	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(82.824.127.562)		(74.941.686.663)	
GIÁ TRỊ THUẬN			15.496.180.201.188		13.746.301.504.200	

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

B09a-DN

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(ii) Công ty con gián tiếp:

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty gián tiếp nắm quyền kiểm soát các Công ty sau:

- o Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa – tên cũ là Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa;
- o Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang;
- o Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung;
- o Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long;
- o Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu;
- o Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai - tên cũ là Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai;
- o Công ty TNHH Hải Vĩ;
- o Công ty Cổ phần Đường Nước Trong;
- o Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công;
- o Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh;
- o Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong;
- o Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn;
- o Công ty Global Mind Agriculture Pte Ltd;
- o Công ty TNHH Global Mind Australia; và
- o Công ty Cổ phần nước Míaqua – tên cũ là Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam.



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09a-DN

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 30 tháng 6 năm 2023		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết %	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết %	% sở hữu %
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	418.662.900.000	36,81	381.170.700.000	41,65	41,65
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	Đang hoạt động	-	-	1.407.762.738.000	23,54	23,54
TỔNG CỘNG			418.662.900.000		1.788.933.438.000		

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại Ngày 31 tháng 03 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Ngày 31 tháng 03 năm 2024</u>		<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</u>	
	Giá gốc đầu tư VND	% sở hữu	Giá gốc đầu tư VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt	31.579.200.000	18,86	31.579.200.000	18,06
Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn Dương	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	-	-	23.130.000.000	9,55
Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	1.020.000.000	18,55	-	-
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444	-	734.416.444	-
TỔNG CỘNG	69.789.893.944		91.899.893.944	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(68.769.893.944)		(58.960.175.313)	
GIÁ TRỊ THUẦN	1.020.000.000		32.939.718.631	

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Ngày 31 tháng 03 năm 2024</u>	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</u>
Phải trả các bên liên quan (TM số 32)	1.281.445.943.803	1.069.664.360.659
Phải trả nông dân	214.143.152.274	98.764.207.570
Phải trả các bên khác	567.117.762.325	73.763.767.989
TỔNG CỘNG	2.062.706.858.402	1.242.192.336.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Các bên liên quan (TM số 32)	17.035.546.037	23.632.106.037
Các bên khác	332.878.401.490	447.941.738.128
TỔNG CỘNG	349.913.947.527	471.573.844.165

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.232.572.123	19.435.850.773
Thuế giá trị gia tăng	14.633.952.348	22.878.949.319
Thuế thu nhập cá nhân	-	60.582.212
Khác	336.362.875	321.351.617
TỔNG CỘNG	42.202.887.346	42.696.733.921
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	3.648.137.636	3.095.400.485
Thuế nhập khẩu	8.982.771.214	8.982.771.214
Khác	3.270.270.726	-
TỔNG CỘNG	15.901.179.576	12.078.171.699

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí lãi vay	70.673.863.664	74.269.547.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.360.699.183	32.481.377.652
Trích trước tiền thuê đất của nông trường	24.052.892.718	34.572.597.263
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	31.380.747.422	21.687.607.374
Chi phí mua nguyên vật liệu	114.299.877.375	94.307.717.748
Khác	11.329.175.528	5.217.027.525
TỔNG CỘNG	265.097.255.890	262.535.875.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	13.689.386.925	19.867.487.444
Cho thuê máy móc thiết bị	13.689.386.925	19.798.774.441
Khác	-	68.713.003
Dài hạn	375.698.648	9.735.570.659
Cho thuê máy móc thiết bị	375.698.648	9.735.570.659
	<u>14.065.085.573</u>	<u>29.603.058.103</u>

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	2.709.908.210.331	2.946.584.830.506
Chứng thư tín dụng trả chậm	2.404.874.357.000	2.725.864.029.000
Cổ tức	11.941.749.791	50.538.362.236
Ký quỹ	2.643.607.614	2.319.567.614
Chi phí vận chuyển	4.449.349.740	4.756.876.464
Chi phí thu hộ	34.177.657.343	25.428.214.013
Lãi vay phải trả	244.424.929.717	131.994.390.962
Khác	7.396.559.126	5.683.390.217
Dài hạn	6.193.342.030	6.193.342.030
Ký quỹ	6.193.342.030	6.193.342.030
TỔNG CỘNG	<u>2.716.101.552.361</u>	<u>2.952.778.172.536</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>2.597.682.246.902</i>	<i>2.851.400.746.881</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 32)</i>	<i>118.419.305.459</i>	<i>101.377.425.655</i>

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Thay đổi trong năm			Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm		
Vay ngắn hạn	8.027.777.854.111	16.775.852.659.259	(16.646.545.819.478)	1.480.275.058	8.577.311.656.726
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	6.358.781.036.321	14.595.452.659.259	(12.749.132.557.166)	1.480.275.058	8.206.581.413.472
Vay bên liên quan (TM số 32)	-	2.180.400.000.000	(2.226.900.000.000)	-	306.600.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.2)	133.651.262.050	-	(136.274.991.808)	-	59.535.403.600
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.3)	1.531.139.384.332	-	(1.531.139.384.332)	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 24.4)	4.206.171.408	-	(3.098.886.172)	-	4.594.839.654
Vay dài hạn	684.004.974.773	2.106.143.370.634	(645.125.210.301)	(418.746.687.776)	1.726.276.447.330
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	53.283.279.985	287.501.519.956	(4.230.511.967)	(62.159.133.358)	274.395.154.616
Vay bên liên quan (TM số 32)	431.200.000.000	782.000.000.000	(602.900.000.000)	(353.100.000.000)	257.200.000.000
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.3)	196.085.164.167	1.028.203.905.502	(35.077.493.382)	-	1.189.211.576.287
Nợ thuế tài chính dài hạn (TM số 24.4)	3.436.530.621	8.437.945.176	(2.917.204.952)	(3.487.554.418)	5.469.716.427
TỔNG CỘNG	8.711.782.828.884	18.881.996.029.893	(17.291.671.029.779)	1.480.275.058	10.303.588.104.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 VND	Kỳ hạn trả gốc
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	85.951.880.391	Từ ngày 03 tháng 06 năm 2024 đến ngày 22 tháng 08 năm 2024
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Đồng Nai	200.000.000.000	Từ ngày 01 tháng 06 năm 2024 đến ngày 05 tháng 09 năm 2024
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Tây Ninh	244.412.140.974	Từ ngày 22 tháng 02 năm 2024 đến ngày 01 tháng 08 năm 2024
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam CN Bắc Sài Gòn TP.HCM	39.000.000.000	Từ ngày 15 tháng 03 năm 2024 đến ngày 15 tháng 09 năm 2024
Ngân hàng BPCE IOM – CN Hồ Chí Minh	95.577.635.553	Từ ngày 10 tháng 07 năm 2024 đến ngày 26 tháng 09 năm 2024
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Gia Định	1.289.402.068.175	Từ ngày 29 tháng 04 năm 2024 đến ngày 10 tháng 09 năm 2024
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - CN Đắk Lắk	112.677.075.000	Đến ngày 28 tháng 04 năm 2024
Ngân hàng TMCP Quân đội-CN TP.HCM	66.832.936.633	Từ ngày 10 tháng 05 năm 2024 đến ngày 05 tháng 09 năm 2024
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN TP.HCM	1.021.743.251.205	Từ ngày 01 tháng 06 năm 2024 đến ngày 30 tháng 07 năm 2024
NGÂN HÀNG TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM	50.000.000.000	Đến ngày 16 tháng 04 năm 2024
Ngân hàng THƯƠNG MẠI TNHH E.SUN - Chi nhánh ĐỒNG NAI	148.188.900.000	Từ ngày 10 tháng 09 năm 2024 đến ngày 18 tháng 09 năm 2024
NGÂN HÀNG SINOPAC – CHI NHÁNH TP.HCM	72.149.825.000	Từ ngày 04 tháng 06 năm 2024 đến ngày 23 tháng 09 năm 2024
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP HCM	288.003.590.000	Từ ngày 19 tháng 04 năm 2024 đến ngày 17 tháng 05 năm 2024
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Coporation Ltd – CN TP HCM	97.411.300.000	Đến ngày 07 tháng 05 năm 2024
NGÂN HÀNG BANGKOK ĐẠI CHỨNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN - CN TP.HCM	361.406.606.082	Từ ngày 17 tháng 06 năm 2024 đến ngày 03 tháng 07 năm 2024
NGÂN HÀNG TNHH MTV HSBC VN - CN HỒ CHÍ MINH	599.995.320.000	Từ ngày 06 tháng 05 năm 2024 đến ngày 19 tháng 08 năm 2024
NGÂN HÀNG HUA NAN COMMERCIAL BANK, LTD - CN TP HCM	48.499.950.000	Đến ngày 19 tháng 09 năm 2024
NGÂN HÀNG DBS BANK, LTD - CN TP HCM	153.853.133.731	Từ ngày 06 tháng 06 năm 2024 đến ngày 23 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2024 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
NGÂN HÀNG ĐẠI CHỨNG TNHH KASIKORNBANK - CN HỒ CHÍ MINH	124.784.329.351	Đến ngày 21 tháng 06 năm 2024
NGÂN HÀNG FIRST COMMERCIAL BANK - CN HỒ CHÍ MINH	2.249.706.926.120	Từ ngày 14 tháng 08 năm 2024 đến ngày 10 tháng 07 năm 2024
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	241.864.527.512	Từ ngày 03 tháng 07 năm 2024 đến ngày 24 tháng 07 năm 2024
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Nguyễn Văn Trỗi	200.000.000.000	Đến ngày 29 tháng 10 năm 2024
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	309.995.934.287	Từ ngày 05 tháng 06 năm 2024 đến ngày 20 tháng 08 năm 2024
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM – CN Tây Ninh	105.124.083.458	Đến ngày 18 tháng 09 năm 2024
TỔNG CỘNG	<u>8.206.581.413.472</u>	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nguyên tệ</i>		
- VND	5.452.503.680.134	
- Đô la Mỹ	114.442.284,46	

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho; các chứng thư bảo lãnh của Công ty mẹ, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 VND	Kỳ hạn trả gốc
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	66.230.663.215	Từ ngày 25 tháng 11 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Nguyễn Văn Trỗi	3.120.000.000	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Nguyễn Văn Trỗi	4.549.988.000	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2023 đến ngày 25 tháng 09 năm 2027
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	260.029.907.001	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2028
TỔNG CỘNG	333.930.558.216	
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	59.535.403.600	
Vay dài hạn	274.395.154.616	

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, tài sản cố định, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24.3 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 VND	Kỳ hạn trả gốc
Phát hành theo mệnh giá		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	500.000.000.000	Ngày 29 tháng 1 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán JB Việt Nam	50.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027
Công ty CP Quản Lý Quỹ PVI Chi phí phát hành	500.000.000.000 (10.788.423.713)	Ngày 30 tháng 11 năm 2026
TỔNG CỘNG	1.189.211.576.287	
<i>Trong đó:</i>		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	
Trái phiếu dài hạn	1.189.211.576.287	

Các khoản vay trái phiếu dài hạn được đảm bảo bằng chứng khoán kinh doanh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để tăng quy mô vốn hoạt động và phục vụ nhu cầu tái cấp vốn của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SumiTrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND		
	<i>Đến 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 03 năm 2024			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	5.294.810.539	5.743.764.996	11.038.575.535
Lãi thuê tài chính	699.970.885	274.048.569	974.019.454
Nợ gốc	4.594.839.654	5.469.716.427	10.064.556.081
Ngày 30 tháng 06 năm 2023			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	4.711.113.864	3.600.396.510	8.311.510.374
Lãi thuê tài chính	504.942.456	163.865.889	668.808.345
Nợ gốc	4.206.171.408	3.436.530.621	7.642.702.029

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần				Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi						
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023								
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.291.508.950.000	216.113.330.000			6.770.104.566.476	28.929.366.609	1.173.548.098.030	14.480.204.311.115
Tăng vốn trong kỳ	440.376.680.000	-			-	-	(440.376.680.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-			-	-	570.535.628.977	570.535.628.977
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-			-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-			-	-	(58.403.888.222)	(58.403.888.222)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	6.731.885.630.000	216.113.330.000			6.770.104.566.476	28.929.366.609	1.215.303.158.785	14.962.336.051.870
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024								
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000			6.770.104.566.476	46.130.752.499	490.864.764.026	14.928.223.343.001
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-			-	-	618.216.123.431	618.216.123.431
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-			-	-	(18.349.718.270)	(18.349.718.270)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-			-	-	(39.220.128.115)	(39.220.128.115)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000			6.770.104.566.476	46.130.752.499	1.051.511.041.072	15.488.869.620.047

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến 31 tháng 03 năm 2023
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	7.621.123.260.000	6.507.622.280.000
Tăng trong kỳ	-	440.376.680.000
	<u>7.621.123.260.000</u>	<u>6.947.998.960.000</u>
Cổ tức công bố (**)		
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	39.220.128.115	58.403.888.222
Cổ tức đã trả bằng tiền		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	8.592.085
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	77.800.798.800	77.800.800.000

25.3 Chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024			Ngày 30 tháng 6 năm 2023		
	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công Legendary Venture Fund 1	166.570.976	-	21,86	197.761.844	-	25,95
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesells- chaft (*)	-	-	-	-	21.611.333	2,84
Cổ đông khác	521.769.984	21.611.333	71,30	490.579.116	-	64,37
TỔNG CỘNG	<u>740.500.993</u>	<u>21.611.333</u>	<u>100,00</u>	<u>740.500.993</u>	<u>21.611.333</u>	<u>100,00</u>

(*) Kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2023, Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft không còn là cổ đông của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	762.112.326
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	740.500.993	740.500.993
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	740.500.993	740.500.993
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2023
		VND
Tổng doanh thu	3.271.076.309.442	2.784.295.305.652
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	2.849.840.146.471	2.499.390.025.974
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	284.609.807.679	176.815.657.580
<i>Doanh thu bán máy móc</i>	34.942.300.427	20.413.679.525
<i>Doanh thu bán điện</i>	60.297.855.076	60.341.649.523
<i>Doanh thu khác</i>	41.386.199.789	27.334.293.050
Trừ:	1.115.158.000	87.904.123
<i>Hàng bán trả lại</i>	1.115.158.000	87.904.123
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
Doanh thu thuần	3.269.961.151.442	2.784.207.401.529
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	2.849.819.988.471	2.499.386.121.851
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	284.609.807.679	176.815.657.580
<i>Doanh thu bán máy móc</i>	33.847.300.427	20.329.679.525
<i>Doanh thu bán điện</i>	60.297.855.076	60.341.649.523
<i>Doanh thu khác</i>	41.386.199.789	27.334.293.050

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2023
		VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	162.473.902.889	140.366.215.990
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.010.937.748	2.937.481.589
Khác	90.000.000	1.025.407
TỔNG CỘNG	167.574.840.637	143.304.722.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2023</i>
		VND
Giá vốn bán đường	2.426.608.631.289	2.167.193.756.751
Giá vốn bán mật đường	263.295.057.634	154.424.841.971
Giá vốn bán máy móc	27.347.808.267	16.587.857.998
Giá vốn bán điện	86.417.155.561	73.804.441.300
Khác	19.976.742.065	9.647.695.254
TỔNG CỘNG	<u>2.823.645.394.816</u>	<u>2.421.658.593.274</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2023</i>
		VND
Lãi tiền vay	358.021.818.572	301.770.960.255
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá đầu tư	(7.431.399.338)	1.247.290.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	118.914.250	12.855.749.238
Chi phí tài chính khác	22.637.183.784	12.104.913.515
TỔNG CỘNG	<u>373.346.517.268</u>	<u>327.978.913.008</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2024</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.637.947.062	41.453.105.242
Chi phí nhân viên	4.019.549.155	8.507.444.980
Chi phí khấu hao và hao mòn	507.770.409	649.781.426
Khác	1.529.396.849	3.491.900.274
TỔNG CỘNG	60.694.663.475	54.102.231.922
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	32.045.206.547	31.779.673.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.670.982.676	34.236.713.566
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập)	-	(5.620.235.160)
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.795.680.505	2.016.922.078
Khác	16.896.975.329	16.621.405.098
TỔNG CỘNG	107.408.845.057	79.034.479.048

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2024</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2023</i>
Thu nhập khác	10.563.517.641	7.020.169.462
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.959.235.282	-
Khác	8.604.282.359	7.020.169.462
Chi phí khác	5.748.855.878	3.374.481.574
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	173.618.787
Chi phí khác	5.748.855.878	3.200.862.787
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	4.814.661.763	3.645.687.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.577.046.258	5.966.840.804
TỔNG CỘNG	5.577.046.258	5.966.840.804

VND

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 và 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm, hàng hóa Nhận Cung cấp dịch vụ Thu nhập lãi	112.147.000.000 13.500.000.000 3.557.167.229	264.728.511.400 109.254.000 2.822.474.050
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm, hàng hóa	-	929.900.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm, hàng hóa	1.308.000.000	1.220.400.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm, hàng hóa Thu nhập lãi Mua nguyên vật liệu	11.342.757 - 385.825.059	- - -
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi Mua hàng hóa	3.946.625.488 17.889.500.000	2.735.753.423 -
Công Ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa	792.638.080	608.752.069

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2024 và 31 tháng 03 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2023	VND
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa Nhận cung cấp dịch vụ Cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa Chi phí lãi vay Đi vay Trả nợ vay	346.664.598.051 1.447.079.322 25.000.000 109.276.491.321 6.846.027.397 420.000.000.000 255.000.000.000	48.752.834.103 8.816.322.039 - 99.703.997.127 1.293.972.603 - -	
Công Ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi Mua hàng hóa Nhận cung cấp dịch vụ Chi phí lãi vay Trả nợ vay	13.994.575.371 465.780.305.000 10.320.000 7.445.950.647 148.500.000.000	2.124.116.140 364.431.324.224 - 7.744.215.341 -	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa Thu nhập lãi Mua hàng hóa Chi phí lãi vay Đi vay Trả nợ vay	86.337.000 3.925.989.192 76.278.605.000 281.566.238 22.900.000.000 22.900.000.000	- - - - - -	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2024 và 31 tháng 03 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2023	VND
Công Ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Mua hàng hóa Chi phí lãi vay Đi vay	16.665.000.000 477.972.602 21.000.000.000	- - -	-
Công ty Cổ phần nước Miaqua	Công ty con	Trả nợ vay	36.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa Mua hàng hóa	1.810.835.211 105.906.000	- -	-
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa Thu nhập lãi	4.472.867.838 -	-	1.571.106.453
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	19.294.848.100	-	19.510.520.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí lãi vay Trả nợ vay Thu nhập lãi Nhận hoàn cọc	35.128.767 300.000.000 - 160.000.000.000	- - - -	- - - 124.904.109
		Nhận hoàn cọc	3.300.000.000	-	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2024 và 31 tháng 03 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2023	VND
Công Ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa Nhận cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa, nguyên liệu Thu nhập lãi	9.523.810 16.990.909 8.741.572.162 103.972.603	- 279.235.618 4.727.656.268 246.575.343	- 279.235.618 4.727.656.268 246.575.343
Global Mind Agriculture Pte., Ltd	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa	200.293.817.177	284.987.247.756	284.987.247.756
Công Ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ	810.330.809	254.604.430.000	254.604.430.000
Công Ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Chi phí lãi vay	31.191.781	118.356.164	118.356.164
Công Ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí lãi vay Trả nợ vay	37.178.083 400.000.000	118.191.781	118.191.781
		Chi phí lãi vay	178.832.877	-	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2024 và 31 tháng 03 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2023	VND
Công Ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi vay	41.589.041	-	-
Công Ty TNHH MTV SX TM DV TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	2.131.854.247	2.527.890.411	-
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	11.832.794.400	-	-
Công Ty Cổ phần Mía Đường Táy Ninh	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa Nhận cung cấp dịch vụ Chi phí lãi vay Trả nợ vay	29.587.302 51.275.000 1.025.145.206 26.500.000.000	- - - -	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu, hàng hóa	10.273.341.180	11.617.376.850	-

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*)	
		Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
		ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2024	ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2023
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	1.110.000.000	1.110.000.000
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	960.000.000	960.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	360.000.000	360.000.000
Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	150.000.000	150.000.000
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	450.000.000	450.000.000
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	-	450.000.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	450.000.000	-
TỔNG CỘNG		3.480.000.000	3.480.000.000

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị,

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao	
		Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
		ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2024	ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2023
Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	752.030.000	731.646.667
Các thành viên quản lý khác		1.958.015.000	2.973.653.333
TỔNG CỘNG		2.710.045.000	3.705.300.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
VND				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	136.334.952.443	178.392.261.230
Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	408.870.682.704	377.150.337.073
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	170.011.467.720	206.670.930.800
Công ty CP Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	39.222.335.293	34.456.903.464
Global Mind Agriculture Pte. Ltd	Công ty con	Bán hàng hóa	77.046.822.174	7.244.467.030
Công ty Cổ phần nước Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	10.513.938.599	7.397.784.813
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	5.842.690.277	5.756.364.477
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	1.195.783.040	1.168.170.880
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Bán hàng hóa	1.473.063.460	1.473.063.460
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	982.740.000	1.896.747.150
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	63.121.139	-
Công ty CP Khai thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	220.253.510	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Bán hàng hóa	919.401.132	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa	1.511.779.963	1.511.779.963
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	1.530.607.593	3.227.116.971
Các bên liên quan khác	Công ty con	Bán hàng hóa	28.802.077	935.776.292
TỔNG CỘNG			855.768.441.124	827.281.703.603
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	167.955.017.657	171.840.707.145
TỔNG CỘNG			167.955.017.657	171.840.707.145

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
				VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	649.185.997.641	212.098.210.175
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	202.051.500.001	149.000.000.001
Công Ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	71.045.892.493	-
Công Ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	5.194.958.850	9.589.205.100
Công Ty CP Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	39.730.000	11.960.400.500
Công Ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	3.405.495.145	2.858.717.705
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	Mua hàng hóa	43.000.000.000	112.445.801
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	242.643.170.671	516.748.800
Global Mind Agriculture Pte., Ltd	Công ty con	Mua hàng hóa	397.350.530.000	-
Công Ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua hàng hóa	47.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	4.293.710.000	-
Công ty Cổ phần SX-TM Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	202.950.000	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	-	249.950.014
TỔNG CỘNG			1.643.460.934.801	386.385.678.096
Trả trước cho người bán dài hạn				
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	500.000.000.000	9.293.710.000
TỔNG CỘNG			500.000.000.000	9.293.710.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
			VND
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	258.000.000.000	418.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	417.043.659	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	-	2.652.313.175
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	-	37.492.200.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	512.815.721.257	17.741.770.254
Công Ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	20.898.430.983	2.085.218.704
Công Ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	36.687.918.262	6.513.649.427
Công Ty TNHH Hải Vi	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	24.216.548	-
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	33.903.171	-
Công Ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	25.190.989.395	11.661.736.764
Công Ty Cổ phần Đường Nước Trong	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	1.842.831.309	11.110.160.866
Công Ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	342.268.267	216.934.749
Công Ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	840.453.946	-
Công Ty Cổ phần Bò Giồng Miền Trung	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	77.492.958	-
Công ty Cổ phần nước Miaqua	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	36.111.171	-
Công Ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Công	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	137.968.123	189.794.145
Công Ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Công	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	1.957.589.887	9.426.654.418
	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	2.302.968.168	2.239.822.527

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
<i>VND</i>				
Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)				
Global Mind Agriculture Pte., Ltd	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	487.389.471	-
Công Ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	1.754.456.948	-
Công Ty TNHH MTV Sx Tm Dv TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	24.795.642.193	17.754.063.016
Công Ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	16.652.291	-
Công Ty Cổ phần Cao Su Nước Trong	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	17.201.943	-
Công Ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con	Cổ tức được nhận	-	5.254.819.317
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	39.147.170	3.556.912.538
TỔNG CỘNG			888.716.397.120	545.896.049.900

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
				VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công Ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Công	Cổ đông lớn	Cho vay	5.000.000.000	10.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con	Cho vay	5.500.000.000	52.300.000.000
Công Ty TNHH MTV Sx Tm Dv TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	102.520.000.000	102.520.000.000
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Công - Biên Hòa	Công ty con	Cho vay	-	1.233.110.000.000
Công Ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	-	3.000.000.000
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	-	32.950.000.000
TỔNG CỘNG			113.020.000.000	1.433.880.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	15.724.996.887	15.724.996.887
Công Ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	1.306.649.150	5.350.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	-	1.306.649.150
Công Ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	3.900.000	3.900.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công hữu	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	-	1.246.560.000
TỔNG CỘNG			17.035.546.037	23.632.106.037

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
VND				
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	871.933.942.392	675.641.703.219
Global Mind Agriculture Pte., Ltd	Công ty con	Mua hàng hóa	198.607.329.353	155.727.407.721
Công Ty Cổ phần Đường Biên Hòa-Phan Rang	Công ty con	Mua hàng hóa	6.999.300.000	19.558.746.900
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	26.317.725.001	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	132.122.415.850	165.038.500.974
Công Ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	-	43.374.874.461
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	26.943.876.933	9.386.602.745
Công Ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	9.110.986.078	285.168.000
Công Ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	8.928.609.338	604.240.842
Công ty Cổ phần nước Míaqua	Công ty con	Mua hàng hóa	476.648.258	22.041.311
Công Ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua hàng hóa	5.110.600	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	-	25.074.486
TỔNG CỘNG			1.281.445.943.803	1.069.664.360.659

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải trả khác				VND
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft	Cổ đồng	Phải trả khác	-	38.580.670.685
Công Ty CP Nông nghiệp AgriS Công Gia Lai	Công ty con	Phải trả khác	44.622.289.548	28.935.140.106
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Phải trả khác	48.920.163.164	27.560.124.804
Công Ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Phải trả khác	3.373.717.810	3.137.065.122
Công Ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Phải trả khác	477.972.602	91.027.397
Công Ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công	Công ty con	Phải trả khác	115.452.055	-
Công Ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Phải trả khác	52.465.754	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Phải trả khác	-	36.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Phải trả khác	2.443.642.207	1.541.661.001
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Phải trả khác	1.315.993.152	354.349.316
Công Ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con	Phải trả khác	595.068.494	1.041.780.824
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Phải trả khác	86.876.712	-
Công Ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Phải trả khác	42.657.534	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Phải trả khác	50.071.232	-
Global Mind Agriculture Pte., Ltd	Công ty con	Phải trả khác	16.322.935.195	-
Công Ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Phải trả khác	-	99.606.400
TỔNG CỘNG			118.419.305.459	101.377.425.655

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
				VND
Vay ngắn hạn phải trả				
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Đi vay	275.000.000.000	-
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con	Đi vay	1.500.000.000	-
Công Ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Đi vay	1.500.000.000	-
Công Ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Đi vay	1.600.000.000	-
Công Ty TNHH MTV Ý Trường Xanh Thành Công	Công ty con	Đi vay	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Đi vay	25.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			306.600.000.000	-
Vay dài hạn phải trả				
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Đi vay	224.100.000.000	372.600.000.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Đi vay	8.600.000.000	8.600.000.000
Công Ty Cổ phần Đường Biên Hòa-Phan Rang	Công ty con	Đi vay	15.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Đi vay	9.500.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG			257.200.000.000	431.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2023
Hàng hóa nhận giữ hộ		
Thành phẩm đường (tấn)	11.528	56
Mật rỉ (tấn)	11.092,65	612,52
Đường hàng hóa (tấn)	30	4.527,7

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn sáu tháng kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Ngày 26 tháng 04 năm 2024



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

